

Phụ lục II
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KÝ HỢP ĐỒNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số: /BHXXH-CĐBHYT BHXXH ngày tháng 01 năm 2026 của
Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở được giao quản lý địa bàn	Khoảng cách từ cơ quan BHXH ký HĐ đến cơ sở KCB	Ghi chú
		Chuyên sâu	Cơ bản	Ban đầu	Số lượt KCB	Chi phí BHYT			
I	BHXXH tỉnh ký hợp đồng								
1	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	x			634.372	905.777.525.129	BHXXH tỉnh Đồng Nai	6,7 km	
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	x			304.888	490.352.411.829	BHXXH tỉnh Đồng Nai	9,8 km	
3	Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa		x		85.363	19.559.423.389	BHXXH tỉnh Đồng Nai	4,4 km	
4	Trạm y tế xã Bình Lợi			x	114	8.049.163	BHXXH tỉnh Đồng Nai	10,7 km	Điểm TYT
5	Trạm y tế xã Thiện Tân			x	-	-	BHXXH tỉnh Đồng Nai	11,8km	Điểm TYT
6	Trạm y tế Phường Tân Triều			x	-	-	BHXXH tỉnh Đồng Nai	7,1 km	Trạm Y tế
7	Trạm y tế xã Tân Bình			x	-	-	BHXXH tỉnh Đồng Nai	5,7 km	Điểm TYT
8	Trạm y tế phường An Hòa (Trạm y tế phường Long Hưng)			x	11	1.106.092	BHXXH tỉnh Đồng Nai	7,6 km	Trạm Y tế
9	Trạm y tế phường Hóa An (Trạm y tế phường Biên Hòa)			x	13	1.628.500	BHXXH tỉnh Đồng Nai	1,8 km	Trạm Y tế

STT	TÊN CƠ SỞ Y TẾ	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH tỉnh Đồng Nai	Khoảng cách từ cơ quan	Chức năng
10	Trạm y tế phường Thống Nhất			x	10	758.809	BHXH tỉnh Đồng Nai	1,6 km	Điểm TYT
11	Trạm y tế phường Long Bình Tân			x	6	1.072.816	BHXH tỉnh Đồng Nai	7,1 km	Điểm TYT
12	Trạm y tế phường Bình Đa			x	-	-	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,5 km	Điểm TYT
13	Trạm y tế phường Trung Dũng (Trạm y tế phường Trần Biên)			x	-	-	BHXH tỉnh Đồng Nai	500 m	Trạm Y tế
14	Trạm y tế phường Tam Hiệp			x	106	12.654.601	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,4 km	Trạm Y tế
15	Trạm y tế phường Tam Phước			x	27	1.928.810	BHXH tỉnh Đồng Nai	16 km	Trạm Y tế
16	Trạm y tế xã Long Hưng			x	14	1.154.153	BHXH tỉnh Đồng Nai	8,8 km	Điểm TYT
17	Trạm y tế phường Quang Vinh			x	-	-	BHXH tỉnh Đồng Nai	900 m	Điểm TYT
18	Trạm y tế phường Tân Hiệp			x	-	-	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,0 km	Điểm TYT
19	Trạm y tế phường Trảng Dài			x	30	3.706.782	BHXH tỉnh Đồng Nai	5,4 km	Trạm Y tế
20	Trạm y tế phường Long Bình			x	11	1.008.903	BHXH tỉnh Đồng Nai	5,3 km	Trạm Y tế
21	Trạm y tế phường Tân Mai			x	-	-	BHXH tỉnh Đồng Nai	3,2 km	Điểm TYT
22	Trạm y tế phường Bửu Hòa			x	-	-	BHXH tỉnh Đồng Nai	1,7km	Điểm TYT
23	Trạm y tế phường Phước Tân			x	16	1.064.168	BHXH tỉnh Đồng Nai	10 km	Trạm Y tế
24	Trạm y tế phường Tân Biên			x	10	1.164.287	BHXH tỉnh Đồng Nai	7,9 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH tỉnh Đồng Nai	Khoảng cách từ cơ quan	Ghi chú
25	Trạm y tế phường Tân Phong			x	23	2.208.431	BHXH tỉnh Đồng Nai	2,7 km	Điểm TYT
26	Trạm y tế phường An Bình			x	4	204.119	BHXH tỉnh Đồng Nai	3,8 km	Điểm TYT
27	Trạm y tế phường Hiệp Hòa			x	9	895.930	BHXH tỉnh Đồng Nai	1,8 km	Điểm TYT
28	Trạm y tế phường Hồ Nai			x	5	535.955	BHXH tỉnh Đồng Nai	6,2 km	Điểm TYT
29	Trạm y tế phường Bửu Long			x	11	1.085.295	BHXH tỉnh Đồng Nai	3,7 km	Điểm TYT
30	Trạm y tế phường Tân Hạnh			x	11	912.980	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,2 km	Điểm TYT
31	Trạm y tế phường Tân Vạn			x	38	2.784.571	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,2 km	Điểm TYT
32	Bệnh viện Quân Y 7 B		x		74.810	48.075.017.675	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,2 km	
33	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai		x		234.569	149.362.975.366	BHXH tỉnh Đồng Nai	7,5 km	
34	Phòng khám đa khoa Y Đức Healthcare thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Y Đức Healthcare			x	42.497	11.890.308.266	BHXH tỉnh Đồng Nai	8,9 km	
35	Phòng Khám Đa Khoa Hoàng Anh Đức			x	34.304	8.983.796.346	BHXH tỉnh Đồng Nai	7,9 km	
36	Bệnh viện Y dược cổ truyền Đồng Nai		x		16.044	17.596.814.543	BHXH tỉnh Đồng Nai	5,7 km	
37	Bệnh viện Da Liễu tỉnh Đồng Nai		x		13.158	3.099.223.004	BHXH tỉnh Đồng Nai	8,7 km	
38	Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Long Bình			x	29.429	8.583.775.572	BHXH tỉnh Đồng Nai	10 km	

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH tỉnh Đồng Nai	Khoảng cách từ cơ quan	Chi phí
39	Phòng Khám Đa Khoa ái Nghĩa Đồng Khởi			x	102.726	29.413.103.239	Nai	6,5 km	
40	Bệnh Viện Tâm Thần Trung Ương 2		x		16.566	4.626.503.698	BHXH tỉnh Đồng Nai	3,7 km	
41	Phòng Khám Đa Khoa Dân Y			x	118.374	33.868.281.376	BHXH tỉnh Đồng Nai	8 km	
42	Phòng Khám Đa Khoa Y Đức Trị An			x	109.119	32.645.263.490	BHXH tỉnh Đồng Nai	15,4 km	
43	Bệnh viện Hoàn Mỹ Đồng Nai Thuộc Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Hoàn Mỹ Đồng Nai		x		152.496	92.542.349.908	BHXH tỉnh Đồng Nai	3,4 km	
44	Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai thuộc Công ty cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai		x		180.330	99.137.810.867	BHXH tỉnh Đồng Nai	0,9 km	
45	Phòng Khám Đa Khoa Y Sài Gòn			x	29.961	6.698.841.148	BHXH tỉnh Đồng Nai	5,2 km	
46	Phòng khám đa khoa An Bình Na Sa			x	15.882	3.601.887.250	BHXH tỉnh Đồng Nai	10 km	
47	Phòng Khám Đa Khoa Trường Cao Đẳng Y Tế Đồng Nai			x	5.241	314.452.399	BHXH tỉnh Đồng Nai	10,2 km	
48	Phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Biên Hòa			x	99.690	30.358.531.026	BHXH tỉnh Đồng Nai	6,7 km	
49	Phòng khám đa khoa Quốc tế Long Bình - Chi nhánh C11			x	40.176	12.370.997.881	BHXH tỉnh Đồng Nai	11 km	
50	Bệnh viện Đại học Y Dược Shing Mark		x		322.482	207.096.785.062	BHXH tỉnh Đồng Nai	8,1 km	
51	Phòng khám đa khoa Tâm An Pouchen - Chi nhánh Công ty TNHH Y khoa Tâm Anh			x	46.195	10.002.840.154	BHXH tỉnh Đồng Nai	6,2 km	

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH tỉnh Đồng Nai	Khoảng cách từ cơ quan	Chi phí
52	Phòng khám đa khoa An Phúc Sài Gòn			x	181.172	45.408.363.921	Nai	15,2 km	
53	Phòng khám đa khoa Dân Y Biên Hòa			x	101.118	27.553.252.529	BHXH tỉnh Đồng Nai	7 km	
54	Phòng khám Đa khoa Đông Sài Gòn - VSLĐ			x	49.259	11.281.610.495	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,2 km	
55	Phòng khám đa khoa Hạnh phúc			x	9.919	2.182.408.405	BHXH tỉnh Đồng Nai	6,9 km	
56	Bệnh Viện Đồng Nai -2		x		352.386	198.378.693.677	BHXH tỉnh Đồng Nai	6,9 km	
57	Phòng Khám Đa Khoa Ái Nghĩa Ngã Tư Vũng Tàu			x	47.632	16.349.217.271	BHXH tỉnh Đồng Nai	6,8 km	
58	Phòng Khám Đa Khoa Nhân Ái Sài Gòn			x	53.985	12.769.661.906	BHXH tỉnh Đồng Nai	13,8 km	
59	Bệnh viện Mắt Hà Nội - Đồng Nai				13.041	29.977.049.757	BHXH tỉnh Đồng Nai	5,6 km	Tạm xếp cấp
60	Phòng khám đa khoa Bác sĩ Hùng thuộc Công ty TNHH Y tế Minh Phước - Phòng khám đa khoa Bác sĩ Hùng			x	2.510	852.421.922	BHXH tỉnh Đồng Nai	6,2 km	
61	Phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Long Khánh			x	211.286	66.561.667.843	BHXH tỉnh Đồng Nai	62,1 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Chi phí Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
62	Bệnh viện Mắt Sài Gòn Đồng Nai thuộc công ty cổ phần Bệnh viện Mắt Sài Gòn Đồng Nai				3.219	5.379.451.657	BHXH tỉnh Đồng Nai	50,6 km	
63	Bệnh viện Phổi Đồng Nai		x		10.228	14.206.101.401	BHXH tỉnh Đồng Nai	17,6 km	
64	Phòng khám đa khoa Thành Tâm			x	44.591	11.113.543.718	BHXH tỉnh Đồng Nai	18,8 km	
65	Phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Tam Phước thuộc công ty cổ phần phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Tam Phước			x	31.699	10.427.647.790	BHXH tỉnh Đồng Nai	23 km	
66	Phòng Khám Đa Khoa Ái Nghĩa Long Thành			x	195.865	56.644.037.562	BHXH tỉnh Đồng Nai	24,4 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
67	Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Dịch Vụ Y tế Tam Phước			x	61.109	17.912.783.218	BHXH tỉnh Đồng Nai	21,7 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
68	Phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Nhơn Trạch			x	111.398	35.579.404.190	BHXH tỉnh Đồng Nai	34 km	
69	Phòng khám đa khoa Tâm Bình An			x	236.408	63.463.392.398	BHXH tỉnh Đồng Nai	33,9 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có

STT	Tên cơ sở YCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Chi phí GĐV phụ trách
70	Phòng khám đa khoa Y Dược Miền Đông Sài Gòn			x	149.561	42.377.886.421	BHXH tỉnh Đồng Nai	33,8 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
71	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán		x		179.540	147.950.249.086	BHXH tỉnh Đồng Nai	86,7 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
72	Phòng Khám Đa Khoa Y Đức			x	112.218	33.200.995.908	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,7 km	
73	Trạm y tế xã Phú Điền			x	850	61.109.168	BHXH tỉnh Đồng Nai	96 km	Điểm TYT
74	Trạm y tế xã Phú Vinh			x	2.188	101.604.475	BHXH tỉnh Đồng Nai	88 km	Trạm Y tế
75	Trạm y tế xã Gia Canh			x	1.330	113.174.130	BHXH tỉnh Đồng Nai	90 km	Điểm TYT
76	Trạm y tế xã Phú Ngọc			x	2.826	252.520.839	BHXH tỉnh Đồng Nai	79 km	Điểm TYT
77	Trạm y tế xã Thanh Sơn			x	2.984	154.192.777	BHXH tỉnh Đồng Nai	89 km	Trạm Y tế
78	Trạm y tế xã Phú Hòa			x	1.520	92.299.518	BHXH tỉnh Đồng Nai	94 km	Trạm Y tế
79	Trạm y tế xã Ngọc Định			x	282	16.519.838	BHXH tỉnh Đồng Nai	81 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH tỉnh Đồng Nai	Khoảng cách từ cơ quan	Chi phí
80	Trạm y tế thị trấn Định Quán			x	399	21.387.789	BHXH tỉnh Đồng Nai	85 km	Trạm Y tế
81	Trạm y tế xã La Ngà			x	3.209	285.979.182	BHXH tỉnh Đồng Nai	71 km	Trạm Y tế
82	Trạm y tế xã Túc Trưng			x	1.985	155.549.450	BHXH tỉnh Đồng Nai	61 km	Điểm TYT
83	Trạm y tế xã Phú Tân			x	1.395	68.227.073	BHXH tỉnh Đồng Nai	96 km	Điểm TYT
84	Trạm y tế xã Phú Lợi			x	2.560	99.216.894	BHXH tỉnh Đồng Nai	90 km	Điểm TYT
85	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Nguyễn An Phúc			x	102.750	29.110.860.863	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,8 km	
86	Phòng Khám Đa Khoa Sinh Hậu			x	40.371	10.915.879.182	BHXH tỉnh Đồng Nai	7 km	
87	Phòng Khám Đa Khoa Tín Đức			x	30.068	9.282.700.728	BHXH tỉnh Đồng Nai	10,6 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
88	Phòng khám đa khoa Thiện Nhân			x	102.583	25.912.270.365	BHXH tỉnh Đồng Nai	11,1 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách

STT	Tên cơ sở YCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Chi phí
89	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai			x	18.882	3.836.754.327	BHXH tỉnh Đồng Nai	5,6 km	
90	Phòng khám đa khoa Ái nghĩa Thanh Phú			x	91.706	30.485.849.391	BHXH tỉnh Đồng Nai	10,4 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
91	Phòng khám đa khoa Dân Y - Chi nhánh Trảng Dài			x	49.628	15.588.498.343	BHXH tỉnh Đồng Nai	7,3 km	
92	Phòng Khám Đa Khoa Nam Thành Phát			x	17.566	4.421.098.148	BHXH tỉnh Đồng Nai	4,5 km	
93	Phòng khám đa khoa Y Đức Trảng Dài			x	13.642	3.147.771.047	BHXH tỉnh Đồng Nai	8,9 km	
94	Phòng khám đa khoa Sài Gòn Tâm Trí			x	124.767	31.538.646.157	BHXH tỉnh Đồng Nai	67,3 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
95	Phòng Khám Đa Khoa Ái Nghĩa Xuân Lộc			x	158.840	44.154.986.903	BHXH tỉnh Đồng Nai	70,8 km	Chi phí cao, tiếp tục phân cấp theo lộ trình khi có GĐV phụ trách
Tổng số I		2	12	79	5.639.616	3.285.389.780.642			2

STT II	TÊN CƠ SỞ YCƠ ĐUYT BHXH cơ sở ký hợp đồng	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Ghi chú
1	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ								
1.1	Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Mỹ		x		137.685	49.149.310.167	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	1 km	
1.2	Phòng Khám Đa Khoa Tâm Y Sài Gòn			x	29.697	7.584.010.981	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	20 km	
1.3	Trạm y tế xã Cẩm Đường			x	2.537	268.308.978	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	15 km	Điểm TYT
1.4	Trạm y tế xã Xuân Đường			x	3.233	214.902.107	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	4 km	Điểm TYT
1.5	Trạm y tế xã Sông Nhạn			x	1.685	115.410.233	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	20 km	Trạm Y tế
1.6	Trạm y tế xã Xuân Mỹ			x	4.386	275.891.893	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	8 km	Điểm TYT
1.7	Trạm y tế xã Xuân Tây			x	346	32.786.405	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	20 km	Điểm TYT
1.8	Trạm y tế xã Nhân Nghĩa			x	4.092	386.694.455	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	5 km	Trạm Y tế
1.9	Trạm y tế xã Lâm San			x	2.680	265.790.746	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	26 km	Điểm TYT
1.10	Trạm y tế Sông Ray			x	28.443	4.688.267.187	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	21 km	Trạm Y tế
1.11	Trạm y tế xã Xuân Đông			x	1.601	131.005.190	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	25 km	Trạm Y tế
1.12	Trạm y tế xã Long Giao			x	1.328	146.196.765	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	2 km	Điểm TYT
1.13	Trạm y tế xã Bảo Bình			x	1.385	126.264.222	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	12km	Điểm TYT

STT	TÊN CƠ SỞ YCƠ ĐUYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Ghi chú
1.14	Trạm y tế xã Xuân Quế			x	2.954	238.868.078	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	14km	Điểm TYT
1.15	Trạm y tế xã Thừa Đức			x	3.428	255.410.488	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	13 km	Trạm Y tế
2	BHXH cơ sở Long Khánh								
2.1	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh		x		365.748	248.963.275.518	BHXH cơ sở Long Khánh	3,2 km	
2.2	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Nai		x		73.849	26.113.903.806	BHXH cơ sở Long Khánh	4,07 km	
2.3	Phòng khám đa khoa Sài Gòn Long Khánh			x	74.219	13.860.450.337	BHXH cơ sở Long Khánh	1,19 km	
2.4	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế khu vực Long Khánh			x	1.417	399.062.907	BHXH cơ sở Long Khánh	300 m	
2.5	Trạm y tế phường Bảo Vinh			x	3.030	187.764.421	BHXH cơ sở Long Khánh	3,37lkm	Trạm Y tế
2.6	Trạm y tế xã Bàu Trâm			x	1.139	70.966.768	BHXH cơ sở Long Khánh	4,6lkm	Điểm TYT
2.7	Trạm y tế xã Bảo Quang			x	1.992	86.472.642	BHXH cơ sở Long Khánh	5,02lkm	Điểm TYT
2.8	Trạm y tế phường Xuân Lập			x	697	48.807.657	BHXH cơ sở Long Khánh	3,99lkm	Trạm Y tế
2.9	Trạm y tế phường Xuân Hòa			x	2.584	143.757.366	BHXH cơ sở Long Khánh	0,36lkm	Điểm TYT
2.10	Trạm y tế phường Xuân An			x	2.193	123.126.768	BHXH cơ sở Long Khánh	2lkm	Điểm TYT
2.11	Trạm y tế xã Bình Lộc			x	1.569	66.094.481	BHXH cơ sở Long Khánh	5,45lkm	Trạm Y tế
2.12	Trạm y tế xã Xuân Tân			x	1.668	95.449.378	BHXH cơ sở Long Khánh	4,6 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
2.13	Trạm y tế xã Hàng Gòn			x	1.085	55.963.280	BHXH cơ sở Long Khánh	6 km	Trạm Y tế
2.14	Trạm y tế xã Xuân Thiện			x	2.264	243.656.579	BHXH cơ sở Long Khánh	7 km	Điểm TYT
3	BHXH cơ sở Long Thành								
3.1	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành		x		134.259	80.183.091.465	BHXH cơ sở Long Thành	220 m	
3.2	Phòng khám đa khoa Duy Khang			x	41.708	7.159.635.261	BHXH cơ sở Long Thành	2 km	
3.3	Phòng Khám đa khoa - Trung tâm Y tế huyện Long Thành			x	23.859	5.500.930.133	BHXH cơ sở Long Thành	450 m	
3.4	Trạm y tế xã Phước Thái			x	2.065	298.337.240	BHXH cơ sở Long Thành	16 km	Trạm Y tế
3.5	Trạm y tế xã Lộc An			x	923	120.298.602	BHXH cơ sở Long Thành	3,3 km	Điểm TYT
3.6	Trạm y tế xã Long Đức			x	922	111.640.650	BHXH cơ sở Long Thành	2,3 km	Điểm TYT
3.7	Trạm y tế xã Bàu Cạn			x	5.318	660.561.600	BHXH cơ sở Long Thành	19 km	Điểm TYT
3.8	Trạm y tế xã Bình Sơn			x	1.409	136.699.198	BHXH cơ sở Long Thành	10 km	Điểm TYT
3.9	Trạm y tế xã Long Phước			x	3.183	360.915.307	BHXH cơ sở Long Thành	8,6 km	Trạm Y tế
3.10	Trạm y tế xã Phước Bình			x	1.673	215.924.099	BHXH cơ sở Long Thành	23 km	Điểm TYT
3.11	Trạm y tế xã Tam An			x	2.356	218.620.539	BHXH cơ sở Long Thành	3,7 km	Điểm TYT
3.12	Trạm y tế xã Tân Hiệp			x	3.597	683.220.486	BHXH cơ sở Long Thành	18 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở YCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
3.13	Trạm y tế xã Long Thành			x	1.385	75.417.684	BHXH cơ sở Long Thành	1,4 km	Trạm Y tế
3.14	Trạm y tế xã Bình An			x	1.465	138.359.031	BHXH cơ sở Long Thành	18 km	Trạm Y tế
3.15	Trạm y tế xã An Phước			x	2.709	274.203.289	BHXH cơ sở Long Thành	3 km	Trạm Y tế
3.16	Trạm y tế xã Long An			x	1.777	190.899.335	BHXH cơ sở Long Thành	4,7 km	Điểm TYT
3.17	Phòng Khám Đa Khoa Thanh Sang			x	15.512	3.376.327.500	BHXH cơ sở Long Thành	600 m	
3.18	Phòng Khám Đa Khoa Lê Thành			x	29.561	4.175.696.867	BHXH cơ sở Long Thành	1,7 km	
3.19	Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế An Việt			x	6.575	1.933.291.792	BHXH cơ sở Long Thành	3,6 km	
3.20	Phòng khám đa khoa Sài Gòn Tam Phước			x	39.755	11.055.780.764	BHXH cơ sở Long Thành	8,7 km	
3.21	Phòng khám đa khoa quốc tế Long Bình - Chi nhánh Long Thành thuộc công ty cổ phần phòng khám quốc tế Long Bình			x	1.551	608.898.508	BHXH cơ sở Long Thành	2,4km	
3.22	Phòng Khám Đa Khoa Phước Tân - Sài Gòn			x	12.631	4.549.665.930	BHXH cơ sở Long Thành	9km	
4	BHXH cơ sở Nhơn Trạch								
4.1	Trung tâm Y tế khu vực Nhơn Trạch		x		51.738	18.032.840.985	BHXH cơ sở Nhơn Trạch	1,7km	
4.2	Trạm y tế xã Phú Đông			x	1.068	94.172.732	BHXH cơ sở Nhơn Trạch	15 km	Điểm TYT
4.3	Trạm y tế xã Long Thọ			x	1.175	94.416.627	BHXH cơ sở Nhơn Trạch	11km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở Nhon Trạch	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
				X					
4.4	Trạm y tế xã Đại Phước			X	1.235	114.880.652	BHXH cơ sở Nhon Trạch	13 km	Trạm Y tế
4.5	Trạm y tế xã Phước Khánh			X	1.929	130.844.358	BHXH cơ sở Nhon Trạch	14,5 km	Điểm TYT
4.6	Trạm y tế xã Phú Hữu			X	749	62.375.024	BHXH cơ sở Nhon Trạch	16 km	Điểm TYT
4.7	Trạm y tế xã Phú Hội			X	3.856	272.550.675	BHXH cơ sở Nhon Trạch	5 km	Trạm Y tế
4.8	Trạm y tế xã Vĩnh Thanh			X	630	49.497.673	BHXH cơ sở Nhon Trạch	8,6 km	Điểm TYT
4.9	Trạm y tế xã Phú Thạnh			X	2.171	185.913.293	BHXH cơ sở Nhon Trạch	7,5 km	Điểm TYT
4.10	Trạm y tế xã Long Tân			X	873	65.028.113	BHXH cơ sở Nhon Trạch	4,5 km	Điểm TYT
4.11	Trạm y tế xã Phước Thiện			X	1.306	98.323.061	BHXH cơ sở Nhon Trạch	7,9 km	Điểm TYT
4.12	Trạm y tế xã Hiệp Phước			X	323	21.966.420	BHXH cơ sở Nhon Trạch	7,9 km	Điểm TYT
4.13	Trạm y tế xã Phước An			X	3.622	313.170.436	BHXH cơ sở Nhon Trạch	11 km	Trạm Y tế
4.14	Phòng khám đa khoa Phúc Trạch			X	55.733	14.147.175.546	BHXH cơ sở Nhon Trạch	8,7 km	
4.15	Phòng khám đa khoa An Minh Sài Gòn			X	15.093	4.208.129.708	BHXH cơ sở Nhon Trạch	12 km	
4.16	PKĐK Medical Tâm Đức			X	27.947	7.911.701.325	BHXH cơ sở Nhon Trạch	5,3 km	
4.17	Phòng khám Đa khoa Tâm Bình An Phú Hữu			X	71.142	19.666.029.896	BHXH cơ sở Nhon Trạch	16 km	
4.18	Phòng khám đa khoa Hoàng Anh Đức Long Thành			X	32.523	8.551.488.652	BHXH cơ sở Nhon Trạch	28 km	

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Chức năng
4.19	Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH DV Y tế Tam Phước – Chi nhánh Nhơn Trạch			x	41.567	12.934.090.846	BHXXH cơ sở Nhơn Trạch	7,8 km	
4.20	Phòng khám đa khoa Sài Gòn Phước Thái thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Sài Gòn Phước Thái			x	16.589	4.683.465.643	BHXXH cơ sở Nhơn Trạch	22 km	
5	BHXXH cơ sở Tân Phú								
5.1	Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú		x		118.222	41.400.995.714	BHXXH cơ sở Tân Phú	1 km	
5.2	Trạm y tế xã Phú Xuân			x	1.306	106.195.659	BHXXH cơ sở Tân Phú	4 km	Điểm TYT
5.3	Trạm y tế xã Phú Thanh			x	1.641	150.175.655	BHXXH cơ sở Tân Phú	5 km	Điểm TYT
5.4	Trạm y tế xã Phú An			x	548	44.205.494	BHXXH cơ sở Tân Phú	23 km	Điểm TYT
5.5	Trạm y tế xã Dak Lua			x	2.571	181.759.996	BHXXH cơ sở Tân Phú	72 km	Trạm Y tế
5.6	Trạm y tế xã Trà Cỏ			x	825	61.581.033	BHXXH cơ sở Tân Phú	3 km	Điểm TYT
5.7	Trạm y tế xã Phú Sơn			x	710	57.042.448	BHXXH cơ sở Tân Phú	9 km	Điểm TYT
5.8	Trạm y tế xã Tà Lài			x	2.200	169.992.368	BHXXH cơ sở Tân Phú	18 km	Trạm Y tế
5.9	Trạm y tế xã Phú Thịnh			x	1.287	98.007.602	BHXXH cơ sở Tân Phú	10 km	Điểm TYT
5.10	Trạm y tế xã Phú Lâm			x	1.765	138.116.340	BHXXH cơ sở Tân Phú	7 km	Trạm Y tế
5.11	Trạm y tế xã Phú Lộc			x	299	20.099.060	BHXXH cơ sở Tân Phú	7 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH cơ sở Tân Phú	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở khám chữa bệnh
5.12	Trạm y tế xã Phú Lập			x	2.393	192.110.105	BHXH cơ sở Tân Phú	14 km	Điểm TYT
5.13	Trạm y tế xã Tân Phú			x	617	64.983.146	BHXH cơ sở Tân Phú	1 km	Trạm Y tế
5.14	Trạm y tế xã Nam Cát Tiên			x	7.089	595.002.550	BHXH cơ sở Tân Phú	25 km	Trạm Y tế
5.15	Trạm y tế xã Thanh Sơn			x	1.030	88.444.864	BHXH cơ sở Tân Phú	10 km	Trạm Y tế
5.16	Trạm y tế xã Phú Bình			x	1.579	131.395.739	BHXH cơ sở Tân Phú	8 km	Điểm TYT
5.17	Phòng khám đa khoa Việt Hương - Chi nhánh Tân Phú			x	103.641	24.609.497.914	BHXH cơ sở Tân Phú	2 km	
5.18	Phòng khám đa khoa Vạn Thành Sài Gòn			x	3.208	558.083.129	BHXH cơ sở Tân Phú	1 km	
5.19	Phòng Khám Nội tổng hợp thuộc Trung tâm Y tế huyện Định Quán			x	322	94.060.534	BHXH cơ sở Tân Phú	15 km	
5.20	Phòng khám đa khoa Việt Hương			x	73.529	18.209.097.237	BHXH cơ sở Tân Phú	15 km	
6	BHXH cơ sở Trảng Bom								
6.1	Trung tâm y tế khu vực Trảng Bom		x		136.547	50.552.955.693	BHXH cơ sở Trảng Bom	1,7 km	
6.2	Trạm y tế phường Tân Hòa			x	5	692.234	BHXH cơ sở Trảng Bom	12 km	Điểm TYT
6.3	Trạm y tế xã Hố Nai 3			x	12	1.445.023	BHXH cơ sở Trảng Bom	11 km	Trạm Y tế
6.4	Trạm y tế xã Quảng Tiến			x	-	-	BHXH cơ sở Trảng Bom	4 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
6.5	Trạm y tế xã Sông Thao			x	835	122.316.363	BHXH cơ sở Trảng Bom	13 km	Điểm TYT
6.6	Trạm y tế xã Bình Minh			x	2	351.474	BHXH cơ sở Trảng Bom	4 km	Trạm Y tế
6.7	Trạm y tế xã Giang Điền			x	5	658.517	BHXH cơ sở Trảng Bom	7 km	Điểm TYT
6.8	Trạm y tế xã Bàu Hàm			x	280	44.718.865	BHXH cơ sở Trảng Bom	16,5 km	Điểm TYT
6.9	Trạm y tế xã Tây Hoà			x	141	21.481.052	BHXH cơ sở Trảng Bom	7 km	Điểm TYT
6.10	Trạm y tế xã Đồi 61			x	904	125.757.050	BHXH cơ sở Trảng Bom	6 km	Điểm TYT
6.11	Trạm y tế Xã Trung Hòa			x	124	22.238.783	BHXH cơ sở Trảng Bom	6,1 km	Trạm Y tế
6.12	Trạm y tế xã Hưng Thịnh			x	11	1.490.414	BHXH cơ sở Trảng Bom	10 km	Điểm TYT
6.13	Trạm y tế xã Bắc Sơn			x	4	649.496	BHXH cơ sở Trảng Bom	7 km	Điểm TYT
6.14	Trạm y tế xã An Viễn			x	152	21.483.153	BHXH cơ sở Trảng Bom	12 km	Trạm Y tế
6.15	Trạm y tế xã Cây Gáo			x	523	69.930.157	BHXH cơ sở Trảng Bom	11 km	Trạm Y tế
6.16	Trạm y tế thị trấn Trảng Bom			x	-	-	BHXH cơ sở Trảng Bom	0,5 km	Trạm Y tế
6.17	Trạm y tế xã Sông Trầu			x	295	52.722.884	BHXH cơ sở Trảng Bom	5,3 km	Điểm TYT
6.18	Trạm y tế xã Đông Hoà			x	-	-	BHXH cơ sở Trảng Bom	7 km	Điểm TYT
6.19	Trạm y tế xã Thanh Bình			x	610	91.437.229	BHXH cơ sở Trảng Bom	20 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Chức năng
			x						
6.20	Trung tâm Y tế khu vực Thống Nhất		x		159.620	40.679.020.846	BHXH cơ sở Trảng Bom	16,1 km	
6.21	Trạm y tế xã Phú Cường			x	410	43.731.872	BHXH cơ sở Trảng Bom	40 km	Điểm TYT
6.22	Trạm y tế xã Phú Túc			x	415	37.907.886	BHXH cơ sở Trảng Bom	40 km	Điểm TYT
6.23	Trạm y tế xã Gia Tân 3			x	2.483	347.691.147	BHXH cơ sở Trảng Bom	27 km	Điểm TYT
6.24	Trạm y tế xã Gia Tân 2			x	746	78.011.430	BHXH cơ sở Trảng Bom	30 km	Trạm Y tế
6.25	Trạm y tế xã Quang Trung			x	1.428	144.135.941	BHXH cơ sở Trảng Bom	23 km	Điểm TYT
6.26	Trạm y tế xã Hưng Lộc			x	2.367	267.406.582	BHXH cơ sở Trảng Bom	15 km	Điểm TYT
6.27	Trạm y tế thị trấn Dầu Giây			x	963	139.094.411	BHXH cơ sở Trảng Bom	23 km	Trạm Y tế
6.28	Trạm y tế xã Lộ 25			x	3.311	355.351.717	BHXH cơ sở Trảng Bom	23 km	Điểm TYT
6.29	Trạm y tế xã Bàu Hàm 2			x	862	87.985.400	BHXH cơ sở Trảng Bom	16,1 km	Điểm TYT
6.30	Trạm y tế xã Gia Kiệm			x	1.978	313.069.064	BHXH cơ sở Trảng Bom	25 km	Trạm Y tế
6.31	Trạm y tế xã Gia Tân 1			x	1.638	195.602.825	BHXH cơ sở Trảng Bom	32 km	Điểm TYT
6.32	Phòng khám đa khoa Hoàng Dũng			x	47.905	13.971.004.719	BHXH cơ sở Trảng Bom	4,8 km	
6.33	Phòng khám đa khoa Quốc tế Long Bình - Chi nhánh Trảng Bom			x	39.050	11.691.857.024	BHXH cơ sở Trảng Bom	5 km	
6.34	Phòng khám đa khoa Hoàng Tiến Dũng			x	31.854	9.101.630.987	BHXH cơ sở Trảng Bom	13,8 km	

STT	TÊN CƠ SỞ Y CẤP ĐƠN VỊ	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Ghi chú
6.35	Phòng khám đa khoa Quốc Tế Long Bình - Chi nhánh Bàu Xéo			x	48.314	16.893.382.362	BHXH cơ sở Trảng Bom	5,7 km	
6.36	Phòng khám đa khoa Hoàng Tiến Dũng 1			x	54.834	14.789.596.193	BHXH cơ sở Trảng Bom	25,2 km	
6.37	Phòng Khám Đa Khoa Y Dược Sài Gòn Medical			x	28.483	8.278.014.602	BHXH cơ sở Trảng Bom	13,7 km	
6.38	Công ty TNHH DV Y Tế Tam Phước - Chi Nhánh Trảng Bom			x	39.075	12.304.961.081	BHXH cơ sở Trảng Bom	13 km	
6.39	Phòng khám đa khoa Việt Hương Phú Túc			x	41.169	8.703.821.789	BHXH cơ sở Trảng Bom	37,5 km	
6.40	Phòng khám đa khoa Vạn Phúc Sài Gòn thuộc Công ty TNHH phòng khám đa khoa Vạn Phúc Sài Gòn			x	15.231	2.540.819.180	BHXH cơ sở Trảng Bom	45,4 km	
6.41	Phòng khám đa khoa Ân khánh Sài Gòn			x	150.774	36.969.824.984	BHXH cơ sở Trảng Bom	30,9 km	
6.42	Phòng Khám Đa Khoa Y Đức Trảng Bom			x	93.677	23.624.588.529	BHXH cơ sở Trảng Bom	0,5 km	
7	BHXH cơ sở Trị An								
7.1	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Cửu		x		86.403	22.934.310.238	BHXH cơ sở Trị An	1 km	
7.2	Trạm y tế xã Phú Lý			x	12.766	1.732.742.755	BHXH cơ sở Trị An	42 km	Trạm Y tế
7.3	Trạm Y tế Công Ty Changshin			x	25.425	2.023.251.355	BHXH cơ sở Trị An	35 km	Trạm Y tế
7.4	Trạm y tế xã Vĩnh Tân			x	91	11.572.466	BHXH cơ sở Trị An	7 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở YCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Chức năng
7.5	Phòng khám đa khoa Việt Hương Vĩnh Cửu thuộc Công ty TNHH PKĐK Việt Hương Vĩnh Cửu			x	3.648	732.811.540	BHXH cơ sở Trại An	1 km	
7.6	Phòng khám đa khoa Thiện Nhân - Chi nhánh 2			x	65.133	17.934.548.099	BHXH cơ sở Trại An	7 km	
8	BHXH cơ sở Xuân Lộc								
8.1	Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc		x		181.625	77.644.782.473	BHXH cơ sở Xuân Lộc	5,2 km	
8.2	Trạm y tế xã Xuân Bảo			x	581	49.905.111	BHXH cơ sở Xuân Lộc	22 km	Điểm TYT
8.3	Trạm y tế xã Suối Nho			x	7.656	455.658.216	BHXH cơ sở Xuân Lộc	29 km	Điểm TYT
8.4	Trạm y tế xã Xuân Hòa			x	6.709	500.700.543	BHXH cơ sở Xuân Lộc	23 km	Trạm Y tế
8.5	Trạm y tế xã Bảo Hoà			x	11.630	637.068.871	BHXH cơ sở Xuân Lộc	22 km	Điểm TYT
8.6	Trạm y tế xã Lang Minh			x	2.901	294.982.731	BHXH cơ sở Xuân Lộc	10 km	Điểm TYT
8.7	Trạm y tế xã Xuân Thành			x	1.980	233.916.906	BHXH cơ sở Xuân Lộc	9 km	Trạm Y tế
8.8	Trạm y tế xã Xuân Bắc			x	6.414	529.610.081	BHXH cơ sở Xuân Lộc	22 km	Trạm Y tế
8.9	Trạm y tế xã Xuân Hưng			x	4.446	464.751.010	BHXH cơ sở Xuân Lộc	16 km	Điểm TYT
8.10	Trạm y tế xã Suối Cao			x	2.390	228.237.876	BHXH cơ sở Xuân Lộc	8 km	Điểm TYT
8.11	Trạm y tế xã Xuân Phú			x	1.209	144.224.500	BHXH cơ sở Xuân Lộc	10 km	Trạm Y tế

STT	Tên cơ sở YCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
8.12	Trạm y tế xã Xuân Thọ			x	8.963	634.541.979	BHXH cơ sở Xuân Lộc	12 km	Điểm TYT
8.13	Trạm y tế xã Xuân Tâm			x	4.284	448.983.198	BHXH cơ sở Xuân Lộc	9 km	Điểm TYT
8.14	Trạm y tế xã Suối Cát			x	386	42.712.635	BHXH cơ sở Xuân Lộc	7 km	Điểm TYT
8.15	Trạm y tế xã Xuân Định			x	4.607	236.871.232	BHXH cơ sở Xuân Lộc	17km	Trạm Y tế
8.16	Trạm y tế xã Xuân Hiệp			x	633	112.786.204	BHXH cơ sở Xuân Lộc	3 km	Điểm TYT
8.17	Trạm y tế xã Xuân Trường			x	3.822	334.755.662	BHXH cơ sở Xuân Lộc	5 km	Điểm TYT
8.18	Trạm y tế thị trấn Gia Ray			x	2.876	319.231.221	BHXH cơ sở Xuân Lộc	4 km	Trạm Y tế
8.19	Phòng khám đa khoa Y Dược Hoàn Hảo			x	16.874	1.725.768.870	BHXH cơ sở Xuân Lộc	3 km	
8.20	Phòng khám đa khoa Nhân Ngọc			x	29.059	4.608.743.856	BHXH cơ sở Xuân Lộc	7 km	
9	BHXH cơ sở Bình Phước								
9.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước		x		138.538	143.277.473.629	BHXH cơ sở Bình Phước	5 km	
9.2	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú		x		45.506	13.630.086.750	BHXH cơ sở Bình Phước	12 km	
9.3	Trung tâm y tế thành phố Đồng Xoài		x		28.650	8.654.230.089	BHXH cơ sở Bình Phước	3 km	
9.4	Phòng khám đa khoa Medic Sài Gòn			x	1.283	331.023.100	BHXH cơ sở Bình Phước	2,k km	
9.5	Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt			x	22.202	6.990.881.999	BHXH cơ sở Bình Phước	7 km	

STT	Tên cơ sở YCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Chức năng
9.6	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước		x		22.572	24.681.281.002	BHXH cơ sở Bình Phước	2 km	
9.7	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước		x		75.316	59.928.758.366	BHXH cơ sở Bình Phước	7 km	
9.8	Phòng khám đa khoa Tâm Đức			x	28.414	13.724.457.818	BHXH cơ sở Bình Phước	600 m	
9.9	Phòng khám Đa khoa Thảo Tiên			x	32.629	14.270.540.583	BHXH cơ sở Bình Phước	2,9 km	
9.10	Phòng khám đa khoa 123 Hùng Vương			x	35.510	6.425.207.002	BHXH cơ sở Bình Phước	1,2 km	
9.11	Trạm y tế xã Tân Phước			x	265	36.145.700	BHXH cơ sở Bình Phước	10 km	Điểm TYT
9.12	Trạm y tế xã Tân Hòa			x	687	98.914.148	BHXH cơ sở Bình Phước	17 km	Điểm TYT
9.13	Trạm y tế xã Đồng Tiến			x	317	44.242.646	BHXH cơ sở Bình Phước	8 km	Trạm Y tế
9.14	Trạm y tế xã Đồng Tâm			x	290	46.924.272	BHXH cơ sở Bình Phước	18 km	Điểm TYT
9.15	Trạm y tế xã Tân Lập			x	453	73.815.785	BHXH cơ sở Bình Phước	18 km	Điểm TYT
9.16	Trạm y tế xã Tân Lợi			x	500	111.518.718	BHXH cơ sở Bình Phước	17 km	Trạm Y tế
9.17	Trạm y tế xã Tân Tiến			x	1.510	219.786.760	BHXH cơ sở Bình Phước	15 km	Trạm Y tế
9.18	Trạm y tế Thị trấn Tân Phú			x	340	53.057.003	BHXH cơ sở Bình Phước	10 km	Điểm TYT
9.19	Trạm y tế xã Tân Hưng			x	151	26.086.969	BHXH cơ sở Bình Phước	13 km	Điểm TYT
9.20	Bệnh viện Quân dân y 16			x	28.323	21.567.043.398	BHXH cơ sở Bình Phước	4 km	

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Chức năng
9.21	Bệnh xá QDY Đoàn 717/BĐ 16			x	4.837	582.340.690	BHXH cơ sở Bình Phước	73 km	
9.22	Bệnh xá QDY Đoàn 719/BĐ 16			x	6.689	528.423.323	BHXH cơ sở Bình Phước	70 km	
10	BHXH cơ sở Bù Đăng								
10.1	Trung tâm y tế khu vực Bù Đăng		x		49.331	20.515.564.744	BHXH cơ sở Bù Đăng	2,6 km	
10.2	Phòng khám đa khoa Sài Gòn Bù Na			x	22.458	7.723.804.662	BHXH cơ sở Bù Đăng	29,8 km	
10.3	Phòng khám Đa khoa Bác sỹ Chiến			x	24.001	5.460.266.394	BHXH cơ sở Bù Đăng	400 m	
10.4	Phòng khám đa khoa Long Thịnh			x	20.026	6.561.197.385	BHXH cơ sở Bù Đăng	7 km	
10.5	Trạm Y tế xã Bom Bo			x	-	-	BHXH cơ sở Bù Đăng	20 km	Trạm Y tế
10.6	Trạm y tế xã Bình Minh (07)			x	1.413	208.343.437	BHXH cơ sở Bù Đăng	7,5 km	Điểm TYT
10.7	Trạm y tế xã Thọ Sơn (07)			x	989	126.464.663	BHXH cơ sở Bù Đăng	10 km	Trạm Y tế
10.8	Trạm y tế xã Đồng Nai (07)			x	242	32.838.114	BHXH cơ sở Bù Đăng	10 km	Điểm TYT
10.9	Trạm y tế xã Phú Sơn (07)			x	419	83.394.039	BHXH cơ sở Bù Đăng	20 km	Điểm TYT
10.10	Trạm y tế xã Thống Nhất (07)			x	1.859	268.911.506	BHXH cơ sở Bù Đăng	16 km	Trạm Y tế
10.11	Trạm y tế xã Phước Sơn (07)			x	1.220	164.537.022	BHXH cơ sở Bù Đăng	14 km	Điểm TYT
10.12	Trạm y tế xã Đăng Hà (07)			x	805	136.466.218	BHXH cơ sở Bù Đăng	53 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH cơ sở Bù Đăng	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
10.13	Trạm y tế xã Đức Liễu (07)			x	402	76.994.411	BHXH cơ sở Bù Đăng	22 km	Trạm Y tế
10.14	Trạm y tế xã Nghĩa Trung (07)			x	443	62.002.886	BHXH cơ sở Bù Đăng	31 km	Điểm TYT
10.15	Trạm y tế xã Đak Nhau (07)			x	2.688	407.201.346	BHXH cơ sở Bù Đăng	27 km	Trạm Y tế
10.16	Trạm y tế xã Đường 10 (07)			x	911	145.839.677	BHXH cơ sở Bù Đăng	26 km	Điểm TYT
10.17	Trạm y tế xã Minh Hưng (07)			x	612	98.491.914	BHXH cơ sở Bù Đăng	6 km	Điểm TYT
10.18	Trạm y tế xã Đoàn Kết (07)			x	-	-	BHXH cơ sở Bù Đăng	3 km	Điểm TYT
11	BHXH cơ sở Tân Khai								
11.1	Trung tâm y tế khu vực Hớn Quản		x		24.717	6.546.790.085	BHXH cơ sở Tân Khai	2 km	
11.2	Phòng khám Đa khoa Tâm Anh			x	24.163	9.585.785.297	BHXH cơ sở Tân Khai	1 km	
11.3	Trung tâm Y tế thị xã Chơn Thành		x		45.393	12.665.799.409	BHXH cơ sở Tân Khai	17 km	
11.4	Phòng khám Đa khoa Minh Hưng			x	55.685	14.332.148.519	BHXH cơ sở Tân Khai	11 km	
11.5	Phòng khám đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc			x	41.667	7.659.984.038	BHXH cơ sở Tân Khai	16 km	
11.6	Phòng khám Đa khoa Sài Gòn			x	20.789	4.007.722.066	BHXH cơ sở Tân Khai	11 km	
11.7	Phòng khám đa khoa An Phú			x	35.820	14.106.046.504	BHXH cơ sở Tân Khai	24 km	
11.8	Phòng khám Đa khoa Sài Gòn Minh Lập			x	11.143	4.833.493.082	BHXH cơ sở Tân Khai	22 km	

STT	Tên cơ sở YCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH cơ sở Tân Khai	Khoảng cách từ cơ quan	Chức năng
11.9	Trung tâm Y tế thị xã Bình Long		x		109.462	57.171.874.187	BHXH cơ sở Tân Khai	13 km	
11.10	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long		x		37.324	9.515.566.091	BHXH cơ sở Tân Khai	12 km	
11.11	Phòng Khám Đa Khoa Khải Nguyên			x	52.370	12.293.159.814	BHXH cơ sở Tân Khai	13 km	
11.12	Bệnh viện đa khoa Phúc An				135.086	59.172.168.935	BHXH cơ sở Tân Khai	20 km	Tạm xếp cấp
11.13	Phòng khám Đa khoa Bình Long			x	18.529	2.344.255.608	BHXH cơ sở Tân Khai	12 km	
11.14	Trạm y tế xã Thanh Lương (09)			x	2.092	247.744.375	BHXH cơ sở Tân Khai	17 km	Điểm TYT
11.15	Trạm y tế xã Minh Tâm			x	1.670	110.758.680	BHXH cơ sở Tân Khai	16 km	Trạm Y tế
11.16	Trạm y tế xã Tân Lợi			x	4.665	390.718.887	BHXH cơ sở Tân Khai	18 km	Trạm Y tế
11.17	Trạm y tế xã An Khương			x	1.602	164.575.939	BHXH cơ sở Tân Khai	32 km	Điểm TYT
11.18	Trạm y tế xã Tân Hưng			x	2.727	281.052.985	BHXH cơ sở Tân Khai	28 km	Điểm TYT
11.19	Trạm y tế xã An Phú			x	1.259	116.981.790	BHXH cơ sở Tân Khai	24 km	Điểm TYT
11.20	Trạm y tế xã Phước An			x	2.446	222.347.639	BHXH cơ sở Tân Khai	16 km	Trạm Y tế
11.21	Trạm y tế xã Thanh Bình			x	-	-	BHXH cơ sở Tân Khai	6 km	Điểm TYT
11.22	Trạm y tế xã Thanh An			x	3.017	300.645.898	BHXH cơ sở Tân Khai	38 km	Điểm TYT
11.23	Trạm y tế xã Minh Đức			x	1.935	185.907.249	BHXH cơ sở Tân Khai	13 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH cơ sở Tân Khai	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
11.24	Trạm y tế xã Đồng Nơ			x	1.801	170.876.645	BHXH cơ sở Tân Khai	12 km	Điểm TYT
11.25	Trạm y tế xã Thanh Phú (09)			x	1.102	139.298.632	BHXH cơ sở Tân Khai	16 km	Trạm Y tế
11.26	Trạm y tế xã Tân Hiệp			x	1.821	173.177.275	BHXH cơ sở Tân Khai	15 km	Điểm TYT
11.27	Trạm y tế phường Minh Long (08)			x	2.273	244.811.050	BHXH cơ sở Tân Khai	23 km	Điểm TYT
11.28	Trạm y tế phường Minh Hưng (08)			x	3.075	304.518.551	BHXH cơ sở Tân Khai	12 km	Trạm Y tế
11.29	Trạm y tế xã Minh Lập (08)			x	2.815	310.751.070	BHXH cơ sở Tân Khai	35 km	Điểm TYT
11.30	Trạm y tế xã Tân Quan			x	1.717	172.785.300	BHXH cơ sở Tân Khai	13 km	Điểm TYT
11.31	Trạm y tế xã Nha Bích (08)			x	2.171	229.721.123	BHXH cơ sở Tân Khai	30 km	Điểm TYT
11.32	Trạm y tế xã Minh Thắng (08)			x	3.053	323.786.208	BHXH cơ sở Tân Khai	32 km	Trạm Y tế
11.33	Trạm y tế phường Thành Tâm (08)			x	3.666	336.075.131	BHXH cơ sở Tân Khai	20 km	Điểm TYT
11.34	Trạm y tế xã Quang Minh (08)			x	1.126	120.053.848	BHXH cơ sở Tân Khai	18 km	Điểm TYT
12	BHXH cơ sở Phú Riềng								
12.1	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng		x		27.825	5.625.475.432	BHXH cơ sở Phú Riềng	5 km	
12.2	Phòng khám Đa khoa Việt Anh			x	45.599	13.894.899.870	BHXH cơ sở Phú Riềng	7 km	

STT 13	Tên cơ sở YCB BHYT BHXH cơ sở Phước Bình	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Ghi chú
13.1	Trung tâm Y tế khu vực Bù Gia Mập		x		14.572	4.048.113.850	BHXH cơ sở Phước Bình	18,4 km	
13.2	Phòng Khám Đa Khoa Mỹ Anh			x	22.823	7.099.105.516	BHXH cơ sở Phước Bình	14,8 km	
13.3	Trung tâm Y tế thị xã Phước Long		x		52.810	22.304.130.021	BHXH cơ sở Phước Bình	5,5 km	
13.4	Phòng khám đa khoa Tâm Việt			x	37.508	6.723.768.511	BHXH cơ sở Phước Bình	700 m	
13.5	Phòng khám đa khoa Tâm Việt Phước Bình			x	61.839	11.886.829.752	BHXH cơ sở Phước Bình	4,2 km	
13.6	Phòng khám Đa khoa Minh Tâm			x	37.328	13.450.592.617	BHXH cơ sở Phước Bình	1,6 km	
13.7	Trạm y tế xã Bình Sơn (02)			x	315	33.924.830	BHXH cơ sở Phước Bình	5,1 km	Điểm TYT
13.8	Trạm y tế xã Bình Tân (02)			x	2.171	261.242.946	BHXH cơ sở Phước Bình	5,2 km	Điểm TYT
13.9	Trạm y tế xã Long Hưng (02)			x	458	51.405.390	BHXH cơ sở Phước Bình	12 km	Trạm Y tế
13.10	Trạm y tế xã Phước Tín (10)			x	1.191	172.002.773	BHXH cơ sở Phước Bình	9,3 km	Điểm TYT
13.11	Trạm y tế xã Phú Riềng (02)			x	931	117.188.433	BHXH cơ sở Phước Bình	26 km	Điểm TYT
13.12	Trạm y tế xã Bù Nho (02)			x	771	111.079.914	BHXH cơ sở Phước Bình	15,4 km	Điểm TYT
13.13	Trạm y tế xã Long Hà (02)			x	2.407	306.050.539	BHXH cơ sở Phước Bình	22 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
13.14	Trạm y tế xã Phước Tân (02)			x	238	36.489.106	BHXH cơ sở Phước Bình	14 km	Điểm TYT
13.15	Trạm y tế xã Long Bình (02)			x	1.156	102.216.176	BHXH cơ sở Phước Bình	29 km	Điểm TYT
13.16	Trạm y tế xã Phú Trung (02)			x	419	49.501.135	BHXH cơ sở Phước Bình	38 km	Trạm Y tế
13.17	Trạm y tế xã Long Tân (02)			x	686	77.084.184	BHXH cơ sở Phước Bình	22 km	Trạm Y tế
13.18	Trạm y tế xã Thuận Lợi			x	363	53.081.457	BHXH cơ sở Bình Phước	30 km	Trạm Y tế
13.19	Trạm y tế xã Thuận Phú			x	706	119.377.369	BHXH cơ sở Bình Phước	35 km	Điểm TYT
13.20	Trạm y tế xã Đức Hạnh			x	95	13.396.430	BHXH cơ sở Phước Bình	12 km	Điểm TYT
13.21	Trạm y tế xã Đăk Ô			x	3.541	507.814.588	BHXH cơ sở Phước Bình	38,8 km	Trạm Y tế
13.22	Trạm y tế xã Bình Thắng			x	1.226	146.860.556	BHXH cơ sở Phước Bình	20,3 km	Điểm TYT
13.23	Trạm y tế xã Đa Kia (02)			x	2.562	327.630.676	BHXH cơ sở Phước Bình	14,9 km	Trạm Y tế
13.24	Trạm y tế xã Bù Gia Mập			x	1.210	157.691.113	BHXH cơ sở Phước Bình	49,2 km	Trạm Y tế
13.25	Trạm y tế Phước Minh			x	242	26.586.640	BHXH cơ sở Phước Bình	22,3 km	Điểm TYT
13.26	Trạm y tế Phú Văn			x	214	33.098.062	BHXH cơ sở Phước Bình	20,6 km	Điểm TYT
14	BHXH cơ sở Lộc Ninh								
14.1	Trung tâm y tế khu vực Lộc Ninh		x		77.192	34.150.124.717	BHXH cơ sở Lộc Ninh	2 km	

STT	Tên cơ sở YCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH cơ sở Lộc Ninh	Khoảng cách từ cơ quan	Chức năng
14.2	Phòng khám đa khoa Lê Nguyễn			x	31.085	6.529.500.459	Ninh	1 km	
14.3	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đốp		x		33.112	12.294.066.216	BHXH cơ sở Lộc Ninh	33 km	
14.4	Phòng khám Đa khoa Vũ Anh			x	37.158	12.345.353.450	BHXH cơ sở Lộc Ninh	32 km	
14.5	Trạm y tế xã Lộc Phú			x	2.935	289.968.792	BHXH cơ sở Lộc Ninh	20 km	Trạm Y tế
14.6	Trạm y tế xã Lộc Khánh			x	702	85.233.734	BHXH cơ sở Lộc Ninh	9 km	Điểm TYT
14.7	Trạm y tế xã Lộc Tấn			x	1.560	171.857.708	BHXH cơ sở Lộc Ninh	6 km	Trạm Y tế
14.8	Trạm y tế xã Lộc Thuận			x	1.510	173.113.543	BHXH cơ sở Lộc Ninh	11 km	Điểm TYT
14.9	Trạm y tế xã Lộc Quang			x	1.176	131.681.357	BHXH cơ sở Lộc Ninh	23 km	Điểm TYT
14.10	Trạm y tế xã Lộc Hưng			x	3.218	352.782.282	BHXH cơ sở Lộc Ninh	8 km	Trạm Y tế
14.11	Trạm y tế xã Lộc Hiệp			x	1.215	114.366.192	BHXH cơ sở Lộc Ninh	16 km	Điểm TYT
14.12	Trạm y tế xã Lộc Thành			x	1.507	139.870.291	BHXH cơ sở Lộc Ninh	10 km	Trạm Y tế
14.13	Trạm y tế xã Lộc Hòa			x	1.029	126.296.020	BHXH cơ sở Lộc Ninh	11 km	Điểm TYT
14.14	Trạm y tế xã Lộc Điền			x	1.247	145.983.450	BHXH cơ sở Lộc Ninh	9 km	Điểm TYT
14.15	Trạm y tế xã Lộc Thiện			x	521	48.145.491	BHXH cơ sở Lộc Ninh	3 km	Điểm TYT
14.16	Trạm y tế xã Lộc Thịnh			x	291	31.948.775	BHXH cơ sở Lộc Ninh	16 km	Điểm TYT

STT	Tên cơ sở KCB BHYT	Cấp chuyên môn kỹ thuật			Chi phí năm 2025		Địa chỉ ghi theo tên BHXH cơ sở BHXH cơ sở Lộc Ninh	Khoảng cách từ cơ quan	Cơ sở
14.17	Trạm y tế xã Lộc Thạnh			x	1.038	125.648.929	BHXH cơ sở Lộc Ninh	8 km	Trạm Y tế
14.18	Trạm y tế xã Lộc An			x	284	40.592.052	BHXH cơ sở Lộc Ninh	14 km	Điểm TYT
14.19	Trạm y tế xã Tân Tiến (04)			x	1.355	169.170.132	BHXH cơ sở Lộc Ninh	25 km	Điểm TYT
14.20	Trạm y tế xã Thiện Hưng (04)			x	3.488	569.688.927	BHXH cơ sở Lộc Ninh	35 km	Điểm TYT
14.21	Trạm y tế xã Tân Thành (04)			x	3.567	756.283.726	BHXH cơ sở Lộc Ninh	20 km	Trạm Y tế
14.22	Trạm y tế xã Hưng Phước (04)			x	3.646	652.745.945	BHXH cơ sở Lộc Ninh	38 km	Trạm Y tế
14.23	Trạm y tế Thị Trấn Thanh Bình (04)			x	2.497	395.251.338	BHXH cơ sở Lộc Ninh	32 km	Trạm Y tế
14.24	Trạm y tế xã Phước Thiện (04)			x	894	119.899.381	BHXH cơ sở Lộc Ninh	39 km	Điểm TYT
Tổng số II		-	25	259	4.943.141	1.776.533.652.785			1
Tổng số (I) + (II)		2	37	338	10.582.757	5.061.923.433.427			3

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TP PHỤ TRÁCH CĐBHYT

GIÁM ĐỐC BHXH TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Bình

Phạm Minh Thành

